

Số: *2350* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *29* tháng *9* năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm phiên đấu giá, bước giá và tiền đặt trước đối với các khu vực chưa thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 594/TTr-STNMT ngày 13/9/2023 về việc phê duyệt giá khởi điểm phiên đấu giá, bước giá và tiền đặt trước đối với các khu vực chưa thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm phiên đấu giá, bước giá và tiền đặt trước đối với các khu vực chưa thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung như sau:

- Giá khởi điểm: R = 3%.
- Bước giá: 0,3%
- Tiền đặt trước (tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

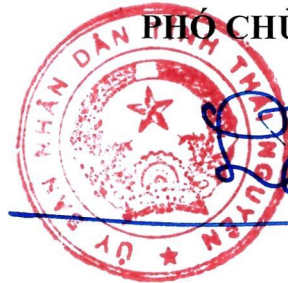
Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tư pháp, Tài chính, Công Thương;
- Công an tỉnh;
- Thanh tra tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Manhpm vbi9/2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục

**TIỀN ĐẶT TRƯỚC PHIÊN ĐÁU GIẢ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SẢN LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 2350 QĐ-UBND ngày 29 / 9 /2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (Q) (m ³)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) (đồng)	Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K)	Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) (%)	Tiền đặt trước (TĐT) (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8=4x5x6x7x15%	9
1	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Cổ Rồng, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,03	1.000.000	49.600	0,9	3%	200.880.000	
2	Mỏ đất san lấp xóm Khuôn Vạc, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	15,02	3.000.000	49.600	0,9	3%	602.640.000	
3	Mỏ đất san lấp xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá (Khu 1)	9,13	1.500.000	49.600	0,9	3%	301.320.000	Kết quả khảo sát có một phần diện tích thuộc địa bàn xã Phúc Chu
	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá (Khu 2)	4,48	600.000	49.600	0,9	3%	120.528.000	
4	Mỏ đất san lấp xã Phúc Chu, huyện Định Hoá	12,30	1.600.000	49.600	0,9	3%	321.408.000	
5	Mỏ đất san lấp xã Phú Tiến, huyện Định Hoá	14,16	2.100.000	49.600	0,9	3%	421.848.000	
6	Mỏ đất san lấp xã Phú Lý, huyện Phú Lương	6,01	1.000.000	49.600	0,9	3%	200.880.000	

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (Q) (m ³)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) (đồng)	Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K)	Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) (%)	Tiền đặt trước (TĐT) (đồng)	Ghi chú
7	Mỏ đất san lấp xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tứ Trưng, huyện Phú Lương	10,50	1.500.000	49.600	0,9	3%	301.320.000	
8	Mỏ đất san lấp Đồi Đá Xô, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	10,07	1.600.000	49.600	0,9	3%	321.408.000	
9	Mỏ đất san lấp xóm Đồn Trinh, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	30,02	10.000.000	49.600	0,9	3%	2.008.800.000	
10	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh, huyện Phú Bình (Khu 1)	7,14	1.200.000	49.600	0,9	3%	241.056.000	
	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình (Khu 2)	4,14	700.000	49.600	0,9	3%	140.616.000	Kết quả khảo sát không có diện tích thuộc địa bàn xã Tân Khánh
	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình (Khu 3)	4,69	800.000	49.600	0,9	3%	160.704.000	Kết quả khảo sát không có diện tích thuộc địa bàn xã Tân Khánh
	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình (Khu 4)	6,09	1.000.000	49.600	0,9	3%	200.880.000	Kết quả khảo sát không có diện tích thuộc địa bàn xã Tân Khánh
11	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành, huyện Phú Bình (Khu 1)	20,02	3.300.000	49.600	0,9	3%	662.904.000	

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (Q) (m ³)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) (đồng)	Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K)	Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) (%)	Tiền đặt trước (TĐT) (đồng)	Ghi chú
12	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành, huyện Phú Bình (Khu 2)	20,01	3.600.000	49.600	0,9	3%	723.168.000	
13	Mỏ đất san lấp xóm Tân Yên, xã Tân Thành và xóm Đèo Khê, xã Tân Kim, huyện Phú Bình	14,03	2.800.000	49.600	0,9	3%	562.464.000	
14	Mỏ đất san lấp xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79	4.400.000	49.600	0,9	3%	883.872.000	
15	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng, huyện Đại Từ (Khu 1)	12,66	2.900.000	49.600	0,9	3%	582.552.000	
	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng, huyện Đại Từ (Khu 2)	10,18	1.200.000	49.600	0,9	3%	241.056.000	
16	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân, huyện Đại Từ (Khu 1)	2,26	180.000	49.600	0,9	3%	36.158.400	
	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân, huyện Đại Từ (Khu 2)	3,98	330.000	49.600	0,9	3%	66.290.400	
17	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ (Khu 2)	20,96	2.000.000	49.600	0,9	3%	401.760.000	
18	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công (Khu 2)	3,58	470.000	49.600	0,9	3%	94.413.600	

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (Q) (m ³)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) (đồng)	Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K)	Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) (%)	Tiền đặt trước (TĐT) (đồng)	Ghi chú
19	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công (Khu 1)	7,63	1.100.000	49.600	0,9	3%	220.968.000	
20	Mỏ đất san lấp Núi Mãn, tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Sông Công	5,08	1.100.000	49.600	0,9	3%	220.968.000	
21	Mỏ đất san lấp xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên (Khu 1)	18,57	2.800.000	49.600	0,9	3%	562.464.000	- Cắt bỏ diện tích Đường liên kết vùng cắt qua khu mỏ và diện tích còn lại 23,15ha (gồm: Khu 1 là 18,57ha và Khu 2 là 4,58 ha). - Kết quả khảo sát có một phần diện tích thuộc địa bàn xóm Hang Dơi
	Mỏ đất san lấp xóm Phúc Tài và xóm Hang Dơi, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên (Khu 2)	4,58	200.000	49.600	0,9	3%	40.176.000	
22	Mỏ đất san lấp xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	8.000.000	49.600	0,9	3%	1.607.040.000	